2026-2027 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

RANK	CURRENT AS OF NAME	YOB	10/26/2026 DIVISION	ROLLING TOTAL	V50 - FEB PLACE	2026 POINTS	V50 - APR PLACE	2026 POINTS	V50 - NTLS PLACE	2026 POINTS	V50 - WORLDS PLACE	2026 POINTS
1	Tepedelenlioglu, Mehmet	1970	Northern CA	1485	np	0	1	400	1	400	8	685
2	Hedges, Philip	1975	Central CA	680	3	340	5	280	3	340	17	0
3	Gaines, Aaron	1972	San Diego	677	1	400	8	274	6.5	277	15	0
4	Lichten, Keith H	1973	Northern CA	618	6	278	3	340	8	274	70	0
5	Wheeler, Daniel	1972	Capitol	582	9	214	33	70	2	368	np	0
6	Springer, Michael	1974	New England	555	28	118	6	278	6.5	277	np	0
7	Deucher, Joseph H	1969	Nevada	548	3	340	25	124	12	208	np	0
8	Krogh, Daniel	1969	Oregon	544	48	55	3	340	14	204	np	0
9	Meehan, Justin X	1970	Oregon	492	25	124	10	212	5	280	np	0
10	Rachtchinine, Alexandre	1974	Virginia	488	np	0	2	368	27	120	np	0
11	Prihodko, Andrew	1973	New England	484	12	208	7	276	np	0	np	0
12	Zucker, Noah L	1976	New Jersey	426	13	206	9	214	10	212	np	0
13	Snider, Jeffrey H	1971	Virginia	416	7	276	21	132	17	140	np	0
14	*Pho, Eric*	*1976*		*414*	*10*	*212*	*15*	*202*	*np*	*0*	*np*	*0*
15	Cheng, Thomas	1975	Central FL	404	22	130	14	204	16	200	np	0
16	Mechkov, Iliya	1969	Illinois	368	2	368	np	0	np	0	np	0
17	*Gates, Darcy C*	*1971*	*CAN*	*350*	*11*	*210*	*17*	*140*	*np*	*0*	*24*	*0*
18	Cranor, Erich L	1971	Oregon	342	20	134	12	208	33	70	np	0
19T	Barreiro, Darren	1971	New Jersey	340	8	274	37	66	np	0	np	0
19T	Baldwin, Seth	1973	Oregon	340	np	0	np	0	3	340	np	0
21T	McNamara, Scott	1974	Mt. Valley	326	32	110	29	116	11	210	np	0
21T	Marsh, Timothy G	1975	San Diego	326	14	204	26	122	28	118	np	0
23	Gersen, Jacob	1973	New England	314	31	112	40	63	15	202	np	0
24	Maychrowitz, Matt	1970	Northern CA	272	18	138	30	114	20	134	np	0
25	Lee, Tobias T	1972	Western WA	271	42	61	11	210	43	60	np	0
26	*Joyce, David*	*1972*	*GBR*	*270*	*15*	*202*	*35*	*68*	*np*	*0*	*np*	*0*
27	Kent, Dwain	1971	Kentucky	268	51	52	16	200	35	68	np	0
28	Kryltsov, Greg	1972	Western WA	267	np	0	13	206	42	61	np	0
29	Chen, Steve	1968	Northern CA	260	23	128	np	0	21	132	np	0
30	Stewart, Robert	1968	Oregon	246	21	132	np	0	30	114	np	0
31T	Helge, James	1969	Mt. Valley	236	30	114	np	0	26	122	np	0
31T	Moret, Eric	1977	Capitol	236	np	0	np	0	np	0	np	0
33	Williams, Brett	1970	Northern CA	214	np	0	np	0	9	214	np	0
34	Blat, Robert	1969	Minnesota	207	34	69	18	138	68	0	np	0
35T	*Habib, Farooq*	*1968*	*CAN*	*206*	*33*	*70*	*19*	*136*	*np*	*0*	*np*	*0*
35T	Kaufman, Joel H	1969	Central CA	206	np	0	np	0	13	206	np	0
37T	Clawson, Brian	1974	Orange Coast	195	40	63	38	65	22	130	np	0
37T	Bartlett, Jonathan R	1975	Metro NYC	195	36	67	23	128	np	0	np	0
39	Galeotti, Loriano	1976	Capitol	193	24	126	36	67	np	0	np	0
40	Mendoza, Zandro	1976	Orange Coast	192	49	54	47	56	19	136	np	0
41	Wilson, Jeffrey	1970	Columbus	190	39	64	24	126	np	0	np	0
42	Rodachy, Jeffrey M	1975	Northern OH	169	52	51	28	118	np	0	np	0
43	Marini, Davide	1968	New England	167	64	39	27	120	56	47	np	0
44	Bailey, Creston P	1971	National	160	np	0	32	110	53	50	np	0
45	Williams, Charles	1977	Central FL	157	np	0	np	0	np	0	np	0
46	Reid, Brentwood	1971	Oregon	140	17	140	np	0	np	0	np	0
47	*Le Devehat, Yannick*	*1969*	*CAN*	*136*	*19*	*136*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
48T	Mehall, Michael	1969	Utah-S.Idaho	134	38	65	np	0	34	69	np	0
48T	*Santos, Felipe*	*1975*	*MEX*	*134*	*66*	*0*	*20*	*134*	*np*	*0*	*np*	*0*
50	*Denyssevych, Ivan*	*1969*	*CAN*	*130*	*np*	*0*	*22*	*130*	*np*	*0*	*np*	*0*
51	Roberts, Peter	1972	Oregon	128	np	0	np	0	23	128	np	0
52T	Nudelman, Aleksandr	1968	Gold Coast	127	35	68	46	57	44	59	np	0
52T	Hunter, Justin	1974	Northern CA	127	45	58	34	69	45	58	np	0
54	Hillstrom, Nathan	1974	San Diego	126	np	0	np	0	24	126	np	0
55	Mizrahi, Meir	1977	Central FL	125	np	0	np	0	np	0	np	0
56	Geraci, Paul A	1973	Indiana	122	26	122	np	0	np	0	np	0
57	Atkins, Benjamin	1971	Metro NYC	120	27	120	np	0	np	0	np	0
58	Gao, "George" Xiaojiang	1970	New Jersey	119	47	56	41	62	46	57	np	0
59	Yao, Shun	1973	Mountain Valley	117	53	50	np	0	36	67	np	0
60T	Kalapasev, Nenad (Ned)	1972	Kentucky	116	29	116	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2026-2027 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

RANK	CURRENT AS OF NAME	YOB	10/26/2026 DIVISION	ROLLING TOTAL	V50 - FEB PLACE	2026 POINTS	V50 - APR PLACE	2026 POINTS	V50 - NTLS PLACE	2026 POINTS	V50 - WORLDS PLACE	2026 POINTS
60T	Robison, Lucas	1975	Western WA	116	np	0	np	0	29	116	np	0
62T	Minott, Nicolas	1972	Utah-S.Idaho	112	np	0	31	112	71	0	np	0
62T	Dan, Chuntao	1975	Virginia	112	np	0	np	0	31	112	np	0
64T	Way, Kashi	1971	Capitol	110	41	62	np	0	55	48	np	0
64T	Sloan, Ryan	1976	Northern CA	110	np	0	np	0	32	110	np	0
66	Harris, Robert S	1971	New England	107	55	48	44	59	61	42	np	0
67	Kuritz, Marc M	1970	San Diego	105.5	61	42	np	0	39.5	63.5	np	0
68	Kokenge, Chad	1968	New Jersey	105	50	53	51	52	84	0	np	0
69	Clayton, Byron	1975	Oregon	103	62	41	np	0	41	62	np	0
70	Kline, R. Jay	1970	Northern Ohio	96	60	43	50	53	np	0	np	0
71	Campbell, Paul	1968	Virginia	95	63	40	48	55	np	0	np	0
72	Bagamanov, Ruslan	1973	Illinois	86	58	45	np	0	62	41	np	0
73T	Greenbaum, Isaac	1968	New Jersey	66	37	66	np	0	np	0	np	0
73T	Valentine, Iain	1971	Western WA	66	np	0	np	0	37	66	np	0
75	Papp, Mike	1970	Illinois	65	np	0	np	0	38	65	np	0
76	Getsla, Christopher W	1973	San Diego	63.5	np	0	np	0	39.5	63.5	np	0
77	Wilkinson, Derek H	1976	Northern OH	60	43	60	np	0	np	0	np	0
78	Gauvey, Ken C	1973	Maryland	59	44	59	np	0	np	0	np	0
79	Krempasky, John	1970	Capitol	58	np	0	45	58	80.5	0	np	0
80	Teitenberg, John	1972	Tennessee	57	46	57	np	0	np	0	np	0
81	Logue, Paul	1968	Northern CA	56	np	0	np	0	47	56	np	0
82	Starr, Harry	1972	Oregon	55	np	0	np	0	48	55	np	0
83T	Davis, Kelly	1975	Central FL	54	67	0	49	54	np	0	np	0
83T	Resheidat, Shadi	1975	Indiana	54	np	0	np	0	49	54	np	0
85T	Thomas Jr., Robert D	1970	N. Carolina	51	np	0	np	0	52	51	np	0
85T	Sterr, Eric	1975	Gulf Coast	51	np	0	52	51	80.5	0	np	0
87	Choi, Paul S	1974	Metro NYC	50	np	0	53	50	np	0	np	0
88T	Rogers, John D	1968	Northern CA	49	68	0	54	49	93.5	0	np	0
88T	Tran, John	1975	Kentucky	49	54	49	np	0	np	0	np	0
88T	Anderson, Eric	1976	New Jersey	49	np	0	np	0	54	49	np	0
91	Elterman, Lev	1969	Illinois	47	56	47	np	0	np	0	np	0
92T	Pienta, Chris	1973	Michigan	46	57	46	np	0	np	0	np	0
92T	Liu, Kun	1974	Connecticut	46	np	0	np	0	57	46	np	0
94T	Ward, Carrington	1969	Connecticut	44	np	0	np	0	59	44	np	0
94T	Daniels, Jonathan	1976	Inland Emp	44	59	44	np	0	np	0	np	0
96	Villareal, Quentin	1976	Gulf Coast	43	np	0	np	0	60	43	np	0
97	Maguire, Doug	1973	Central CA	40	np	0	np	0	63	40	np	0
98	Bray, Bruce	1970	Oregon	39	np	0	np	0	64	39	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2026-2027 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

CURRENT AS OF 10/26/2026	V40 - FEB PLACE	2026 POINTS	V40 - APR PLACE	2026 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2026 POINTS	V40 - WORLDS PLACE	2026 POINTS
Tepedelenlioglu, Mehmet	np	0	np	0	np	0	np	0
Hedges, Philip	np	0	np	0	np	0	np	0
Gaines, Aaron	np	0	np	0	np	0	np	0
Lichten, Keith H	np	0	np	0	np	0	np	0
Wheeler, Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0
Springer, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0
Deucher, Joseph H	np	0	np	0	np	0	np	0
Krogh, Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0
Meehan, Justin X	np	0	np	0	np	0	np	0
Rachtchinine, Alexandre	np	0	np	0	np	0	np	0
Prihodko, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0
Zucker, Noah L	np	0	np	0	np	0	np	0
Snider, Jeffrey H	np	0	np	0	np	0	np	0
Pho, Eric	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	np	0
Cheng, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0
Mechkov, Iliya	np	0	np	0	np	0	np	0
Gates, Darcy C	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
Cranor, Erich L	np	0	np	0	np	0	np	0
Barreiro, Darren	np	0	np	0	np	0	np	0
Baldwin, Seth	np	0	np	0	np	0	np	0
McNamara, Scott	np	0	np	0	np	0	np	0
Marsh, Timothy G	np	0	np	0	np	0	np	0
Gersen, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0
Maychrowitz, Matt	np	0	np	0	np	0	np	0
Lee, Tobias T	np	0	np	0	np	0	np	0
Joyce, David	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0	np	0
Kryltsov, Greg	np	0	np	0	np	0	np	0
Chen, Steve	np	0	np	0	np	0	np	0
Stewart, Robert	np	0	np	0	np	0	np	0
Helge, James	np	0	np	0	np	0	np	0
Moret, Eric	30	114	30	114	26	122	np	0
Williams, Brett	np	0	np	0	np	0	np	0
Blat, Robert	np	0	np	0	np	0	np	0
Habib, Farooq	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
Kaufman, Joel H	np	0	np	0	np	0	np	0
Clawson, Brian	np	0	np	0	np	0	np	0
Bartlett, Jonathan R	np	0	np	0	np	0	np	0
Galeotti, Loriano	np	0	np	0	np	0	np	0
Mendoza, Zandro	np	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Jeffrey	np	0	np	0	np	0	np	0
Rodachy, Jeffrey M	np	0	np	0	np	0	np	0
Marini, Davide	np	0	np	0	np	0	np	0
Bailey, Creston P	np	0	np	0	np	0	np	0
Williams, Charles	np	0	29	116	62	41	np	0
Reid, Brentwood	np	0	np	0	np	0	np	0
Le Devehat, Yannick	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	np	0
Mehall, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0
Santos, Felipe	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
Denyssevych, Ivan	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*	*np*	*0*
Roberts, Peter	np	0	np	0	np	0	np	0
Nudelman, Aleksandr	np	0	np	0	np	0	np	0
Hunter, Justin	np	0	np	0	np	0	np	0
Hillstrom, Nathan	np	0	np	0	np	0	np	0
Mizrahi, Meir	43	60	38	65	70	0	np	0
Geraci, Paul A	np	0	np	0	np	0	np	0
Atkins, Benjamin	np	0	np	0	np	0	np	0
Gao, "George" Xiaojiang	np	0	np	0	np	0	np	0
Yao, Shun	np	0	np	0	np	0	np	0
Kalapasev, Nenad (Ned)	np	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2026-2027 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

CURRENT AS OF 10/26/2026	V40 - FEB PLACE	2026 POINTS	V40 - APR PLACE	2026 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2026 POINTS	V40 - WORLDS PLACE	2026 POINTS
Robison, Lucas	np	0	np	0	np	0	np	0
Minott, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0
Dan, Chuntao	np	0	np	0	np	0	np	0
Way, Kashi	np	0	np	0	np	0	np	0
Sloan, Ryan	np	0	np	0	np	0	np	0
Harris, Robert S	np	0	np	0	np	0	np	0
Kuritz, Marc M	np	0	np	0	np	0	np	0
Kokenge, Chad	np	0	np	0	np	0	np	0
Clayton, Byron	np	0	np	0	np	0	np	0
Kline, R. Jay	np	0	np	0	np	0	np	0
Campbell, Paul	np	0	np	0	np	0	np	0
Bagamanov, Ruslan	np	0	np	0	np	0	np	0
Greenbaum, Isaac	np	0	np	0	np	0	np	0
Valentine, Iain	np	0	np	0	np	0	np	0
Papp, Mike	np	0	np	0	np	0	np	0
Getsla, Christopher W	np	0	np	0	np	0	np	0
Wilkinson, Derek H	np	0	np	0	np	0	np	0
Gauvey, Ken C	np	0	np	0	np	0	np	0
Krempasky, John	np	0	np	0	np	0	np	0
Teitenberg, John	np	0	np	0	np	0	np	0
Logue, Paul	np	0	np	0	np	0	np	0
Starr, Harry	np	0	np	0	np	0	np	0
Davis, Kelly	np	0	np	0	np	0	np	0
Resheidat, Shadi	np	0	np	0	np	0	np	0
Thomas Jr., Robert D	np	0	np	0	np	0	np	0
Sterr, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0
Choi, Paul S	np	0	np	0	np	0	np	0
Rogers, John D	np	0	np	0	np	0	np	0
Tran, John	np	0	np	0	np	0	np	0
Anderson, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0
Elterman, Lev	np	0	np	0	np	0	np	0
Pienta, Chris	np	0	np	0	np	0	np	0
Liu, Kun	np	0	np	0	np	0	np	0
Ward, Carrington	np	0	np	0	np	0	np	0
Daniels, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0
Villareal, Quentin	np	0	np	0	np	0	np	0
Maguire, Doug	np	0	np	0	np	0	np	0
Bray, Bruce	np	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)